



xún yǎn
巡演

noun · tour (of performances)

Example Sentences

zhè ge yuè duì zhèng zài jìn xíng quán guó xún yǎn
这个乐队 正 在 进 行 全 国 巡 演。

This band is on a national tour.

xún yǎn de dì yī zhàn shì běi jīng guān zhòng fēi cháng rè qíng
巡 演 的 第 一 站 是 北 京 ， 观 众 非 常 热 情。

The first stop of the tour was Beijing, and the audience was very enthusiastic.

Trace each character, then write the word on your own.

巡	巡	巡	巡	巡	巡	巡	巡	巡		
演	演	演	演	演	演	演	演	演	演	演
演	演	演	演	演	演					